

Bản án số: 103/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thiên Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Nguyễn Quang Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Đình Tuấn – Thư ký TAND huyện K.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:** Ông Lưu Văn A - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 418/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐ-HPT ngày 24/3/2021 giữa các đương sự:

**NgƯ đơn:** Anh **Đỗ Công N**, sinh năm 1994; HKTT và chỗ ở: Thôn Phú Dưới, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Công nhân Công ty TNHH Công nghệ Chính Xác FUYU. “Có mặt”.

**Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1997; HKTT và chỗ ở: Thôn 2 (trước là thôn Thống N), xã F, huyện K, TP Hà Nội. Nghề nghiệp: Lao động tự do. “Vắng mặt”.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 12/10/2020, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ngƯ đơn anh **Đỗ Công N** trình bày: Tôi có tìm hiểu chị T khoảng 01 năm thì tự nguyện kết hôn với nhau, chúng tôi có đăng ký kết hôn ngày 09/9/2016 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi về Bắc Ninh sinh sống, một thời gian sau thì vợ chồng tôi về thôn 2 xã F ở trên đất của nhà bố mẹ đẻ chị T cho (chưa làm giấy tờ), vợ chồng tôi xây nhà trên đất đó. Mới lấy nhau 1 năm đầu chưa mâu thuẫn, đến năm 2018 chị T sinh con, tôi đi làm về thấy chị T không để ý đến con cái, mãi điện thoại chơi game, tôi nói thì vợ chồng cãi nhau. Cuối năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng, lý do là chị T ở nhà nhiều tôi khƯ đi làm, chị T xin đi bán rèm được mấy hôm

cũng nghỉ, tôi cho đi làm vẽ tại T, được 02 tháng tôi mới biết chị T nghỉ làm từ bao giờ, nhưng hàng ngày vẫn đi làm bình thường, tôi phải đến nhà chủ hỏi thì họ nói chị T nghỉ làm rồi. Về vợ chồng lại cãi nhau, chị T đuổi tôi đi, tôi đã mang con nhỏ về quê sinh sống cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không còn, chúng tôi cũng ly thân nhau từ cuối năm 2019 đến nay, nên tôi xin ly hôn với chị T.

Về con chung: Tôi và chị Nguyễn Thị Thu T có 01 con chung là cháu Đỗ Lâm U, sinh ngày 06/02/2017. Hiện nay cháu U đang ở với tôi, khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con: Hiện tại, tôi đang làm nhân viên công ty TNHH Công nghệ chính xác FUYU, thu nhập bình quân hàng tháng 5.400.000 đồng. Về nơi ở: Tôi cùng con tôi đang sống tại nhà đất của bố mẹ tôi tại thôn Phú Dưới, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tôi thấy mình có đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T không hợp tác, không đến Tòa án, không có lời khai tại Tòa án.* Tòa án nhân dân huyện K đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án số 418/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2020; Thông báo lời khai của anh Đỗ Công N; Các giấy triệu tập đến Tòa án để làm việc, để tham gia công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, tuy nhiên chị Nguyễn Thị Thu T không đến, không có quan điểm ý kiến tại Tòa án.

Ngày 16/11/2020, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Tám là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Thu T. Về việc anh N xin ly hôn chị T, quan điểm của bà thấy anh N và chị T đã hết tình cảm nguyện vọng của bà mong Tòa án giải quyết cho anh N được ly hôn chị T. Về con chung của anh N và chị T, trong trường hợp ly hôn bà có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung cho anh N được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản chung và công nợ chung của anh N và chị T, bà Tám không nắm rõ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; NGU đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không hợp tác, nhiều lần không đến Tòa án. Anh N và chị T có đăng ký kết hôn ngày 09/9/2016 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Đến khoảng năm 2019, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, khoảng tháng 6/2019 vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xét anh N, chị T không còn chung sống với nhau

từ năm 2019. Anh N, chị T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo các Điều 19 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cho anh N được ly hôn với chị T là có căn cứ. Về con chung: Có 01 con chung tên Đỗ Lâm U, sinh ngày 06/02/2017. Khi ly hôn, giao cháu U cho anh N được chăm sóc và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: anh N không yêu cầu, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Về án phí anh N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án lệ phí Tòa án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do anh N có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền theo cấp tòa án, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại thôn 2 (trước đây là thôn Thống N), xã F, huyện K, thành phố Hà Nội căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thu T: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay chị T vắng mặt là lần thứ 2 không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX quyết định tục xét xử vắng mặt chị T là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng:

- Anh Đỗ Công N và chị Nguyễn Thị Thu T đăng ký kết hôn ngày 09/9/2016 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có xuất trình bản gốc giấy chứng nhận kết hôn, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh N trình bày vợ chồng có mâu thuẫn, ngU nhân là chị T hay nói dối, không thật lòng với anh nên vợ chồng sống ly thân nhau từ khoảng tháng 6/2019 đến nay, ngoài ra không còn tài liệu chứng cứ nào khác, chị T không trình bày. Mẹ chị T thừa nhận chị T anh N có mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nên có căn cứ xác định anh N và chị T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay, đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh N được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Anh N và chị T có 01 con chung tên Đỗ Lâm U, sinh ngày 06/02/2017. Khi ly hôn, anh N có nguyện vọng được

trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét điều kiện nuôi con về kinh tế, hiện anh N có nghề nghiệp là công nhân tại Công ty TNHH Công nghệ chính xác FUYU, thu nhập bình quân hàng tháng là 5.400.000 đồng; Về nơi sinh sống ổn định: Anh N cùng cháu U đang sống tại nhà đất của bố mẹ anh N tại thôn Phú Dưới, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Về điều kiện nuôi con của chị T thì chị T đến nay không có quan điểm tại Tòa án, mẹ chị T N trí giao cháu U cho anh N nuôi dưỡng sau ly hôn, để đảm bảo quyền lợi tốt N cho cháu U, nên giao cháu U cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh N không đề nghị xem xét việc cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung đối với chị T nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh Đỗ Công N không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Công N được chấp nhận nên anh N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 272, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Công N đối với chị Nguyễn Thị Thu T. Xử cho anh Đỗ Công N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T.

2. Về con chung: Anh Đỗ Công N và chị Nguyễn Thị Thu T có 01 con chung tên Đỗ Lâm U, sinh ngày 06/02/2017. Khi ly hôn, giao cháu U cho anh N được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu U trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của chị T đối với anh N cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Chị Nguyễn Thị Thu T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh N không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

**4. Về án phí:** Anh Đỗ Công N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0005604 ngày 27/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**5. Về quyền kháng cáo:** Báo cho anh N có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tU án; Chị T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (ĐKKH: Số 74/2016 ngày 09/9/2016).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Vũ Thiên Hương**